

Phụ lục 1a. KẾT QUẢ TIẾP NHẬN VÀ GIẢI QUYẾT THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THEO ĐẦU HỒ SƠ - CẤP TỈNH

ĐƠN VỊ: Văn phòng UBND tỉnh

Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 08/03/2023

(Ban hành kèm theo Báo cáo số **06** /BC-VP ngày **13** tháng **3** năm 2023 của Văn phòng UBND tỉnh)

STT	Sở, ngành	Tiếp nhận hồ sơ			Đến hạn giải quyết	Hồ sơ đã có kết quả				Hồ sơ chưa có kết quả			Trả lại hồ sơ		Rút hồ sơ		Tổng HS chậm, quá hạn	Tỷ lệ chậm, quá hạn
		Chuyển tiếp	Tiếp nhận mới	Tổng HS		Trước hạn	Đúng hạn	Chậm hạn	Tổng HS	Chưa đến hạn	Quá hạn	Tổng HS	Trong hạn	Chậm hạn	Trong hạn	Quá hạn		
		(1)	(2)	(3)		(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
1	Sở Ngoại vụ	0	15	15	14	11	0	0	11	1	0	1	3	0	0	0	0	0
2	Bảo hiểm xã hội tỉnh	0	2,335	2,335	2,323	2,309	14	0	2,323	12	0	12	0	0	0	0	0	0
3	Sở Xây dựng	0	1,641	1,641	1,565	1,546	0	0	1,546	76	0	76	9	0	10	0	0	0
4	Công ty Điện lực Vĩnh Phúc	0	2,258	2,258	2,237	2,236	1	0	2,237	21	0	21	0	0	0	0	0	0
5	Công an tỉnh	0	9,706	9,706	9,447	9,415	0	0	9,415	259	0	259	28	0	4	0	0	0
6	Sở Công thương	0	22,327	22,327	22,311	22,275	3	3	22,281	16	0	16	10	0	19	1	4	0.02
7	Sở Giao thông Vận tải	0	21,882	21,882	20,585	19,552	982	0	20,534	1,296	5	1,301	20	0	26	0	5	0.02
8	Sở Y tế	0	2,836	2,836	2,744	2,595	140	0	2,735	92	0	92	0	0	8	1	1	0.04
9	Sở Lao động, Thương Binh và Xã hội	0	72,316	72,316	72,083	71,724	7	66	71,797	233	0	233	208	3	72	3	72	0.1
10	Sở Thông tin và Truyền thông	0	469	469	462	152	292	0	444	7	0	7	0	0	17	1	1	0.22
11	Sở Khoa học và Công nghệ	0	332	332	331	326	1	3	330	1	0	1	1	0	0	0	3	0.91
12	Sở Kế hoạch và Đầu tư	0	6,057	6,057	6,031	5,891	12	52	5,955	26	2	28	33	0	35	6	60	0.99
13	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	0	263	263	260	255	0	3	258	3	0	3	2	0	0	0	3	1.15
14	Ban Quản lý các Khu công nghiệp	0	3,056	3,056	2,986	2,773	62	15	2,850	70	1	71	68	1	47	19	36	1.21
15	Sở Tư pháp	0	8,630	8,630	8,121	7,959	33	125	8,117	489	1	490	1	0	1	1	127	1.56
16	Sở Nội vụ	0	646	646	614	596	4	12	612	32	0	32	1	0	1	0	12	1.95
17	Sở Giáo dục và Đào tạo	0	925	925	902	868	12	17	897	23	0	23	0	0	4	1	18	2

18	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	0	498	498	481	442	4	33	479	17	0	17	2	0	0	0	33	6.86
19	Sở Tài chính	0	102	102	71	62	1	8	71	31	0	31	0	0	0	0	8	11.27
20	Sở Tài nguyên và Môi trường	6,743	132,511	139,254	136,786	91,409	2,353	40,006	133,768	2,472	236	2,708	1,568	512	535	167	40,921	29.92
21	Ban Dân tộc	0	3	3	3	0	2	1	3	0	0	0	0	0	0	0	1	33.33
TỔNG CỘNG		6,743	288,808	295,551	290,357	242,396	3,923	40,344	286,663	5,177	245	5,422	1,954	516	779	200	41,305	14.23

Phụ lục 1a. KẾT QUẢ TIẾP NHẬN VÀ GIẢI QUYẾT THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THEO ĐẦU HỒ SƠ - CẤP HUYỆN

ĐƠN VỊ: Văn phòng UBND tỉnh

Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 08/03/2023

(Ban hành kèm theo Báo cáo số **06** /BC-VP ngày **13** tháng **3** năm 2023 của Văn phòng UBND tỉnh)

STT	Sở, ngành	Tiếp nhận hồ sơ			Đến hạn giải quyết	Hồ sơ đã có kết quả				Hồ sơ chưa có kết quả			Trả lại hồ sơ		Rút hồ sơ		Tổng HS chậm, quá hạn	Tỷ lệ chậm, quá hạn
		Chuyển tiếp	Tiếp nhận mới	Tổng HS		Trước hạn	Đúng hạn	Chậm hạn	Tổng HS	Chưa đến hạn	Quá hạn	Tổng HS	Trong hạn	Chậm hạn	Trong hạn	Quá hạn		
		(1)	(2)	(3)		(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
1	UBND huyện Sông Lô	2	46313	46315	46254	46096	2	6	46104	61	2	63	48	2	95	3	13	0.03
2	UBND thành phố Vĩnh Yên	9	35945	35954	35918	35801	9	56	35866	36	5	41	40	2	1	4	67	0.19
3	UBND huyện Yên Lạc	37	82998	83035	82284	81563	256	151	81970	751	1	752	152	15	138	8	175	0.21
4	UBND huyện Lập Thạch	77	70986	71063	70960	70393	1	231	70625	101	0	101	95	11	167	62	304	0.43
5	UBND huyện Tam Dương	47	25765	25812	25735	25496	13	159	25668	77	9	86	26	6	19	7	181	0.7
6	UBND huyện Bình Xuyên	53	32256	32309	32213	31831	3	274	32108	96	16	112	25	10	45	9	309	0.96
7	UBND huyện Tam Đảo	72	14795	14867	14826	14443	1	200	14644	41	25	66	110	5	39	3	233	1.57
8	UBND thành phố Phúc Yên	191	30281	30472	30324	29581	1	610	30192	148	31	179	60	10	25	6	657	2.17
9	UBND huyện Vĩnh Tường	87	90562	90649	90004	85940	1	3010	88951	645	68	713	352	172	292	169	3419	3.8
TỔNG CỘNG		575	429901	430476	428518	421144	287	4697	426128	1956	157	2113	908	233	821	271	5358	1.25